

Số: **25/2022/QĐST-HNGĐ**

TP T.N, ngày 24 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH C NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án ly hôn thụ lý số 740/2021/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2021 giữa:

Nguyên đơn: Chị Phạm Hồng N, sinh năm 1975

HKTT: Tổ 2, phường HVT, TP T.N, tỉnh T.N

Bị đơn: Anh Phạm Văn C, sinh năm 1970

HKTT: Tổ dân phố Đ, phường ĐB, TP T.N, tỉnh T.N. Chỗ ở hiện tại: Tổ 2, phường HVT, TP T.N, tỉnh T.N.

Căn cứ vào Điều 147, 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 14 tháng 01 năm 2022.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 14 tháng 01 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. C nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Phạm Hồng N và anh Phạm Văn C

2. C nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Hồng N và anh Phạm Văn C nhất trí thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Các đương sự xác định có hai con chung, tên là Phạm

Xuân M, sinh ngày 24/10/2003 và Phạm Nguyên Ch, sinh ngày 07/12/2011. Chị N và anh C thỏa thuận, sau khi ly hôn chị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phạm Nguyên Ch đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi); con chung Phạm Xuân M đã trên 18 tuổi không yêu cầu Tòa án giải quyết

Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

2.4 Về án phí: Chị Phạm Hồng N tự nguyện nộp 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm vào ngân sách Nhà nước; hoàn trả chị N 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0000703 ngày 12/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.N.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T.N;
- VKSND tỉnh T.N;
- VKSND thành phố T.N;
- UBND xã S, H, VY, tỉnh BG;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Lê Quý My

